

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CTCBIO VIỆT NAM

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam, tiền thân là Công ty TNHH CTCBIO Việt Nam được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 413022000013 ngày 02 tháng 11 năm 2007 do Ban Quản lý khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên sang Công ty cổ phần ngày 14 tháng 9 năm 2010. Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi số 413032000013 ngày 16 tháng 11 năm 2014.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0305309836 ngày 21 tháng 11 năm 2007, và đăng ký thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 09 tháng 3 năm 2021.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, các sản phẩm lên men, chế phẩm sinh học, men vi sinh, vi sinh vật, các sản phẩm có nguồn gốc vi sinh vật, các hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản, thức ăn bổ sung trong thủy sản (men tiêu hóa, các sản phẩm nấm men, chiết xuất từ thành tế bào nấm men, enzym, vitamin các loại, các loại khoáng hữu cơ, khoáng vô cơ đa lượng và vi lượng, các loại axit hữu cơ, các loại axit amin...), hóa chất xử lý, cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản; Sản xuất thức ăn bổ sung, nguyên liệu sản xuất thức ăn dùng trong nuôi trồng thủy sản; Sản xuất thuốc thú y thủy sản các loại; Sản xuất các loại dược liệu; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu các loại thực phẩm chức năng bổ dưỡng; Xuất nhập khẩu các sản phẩm thú y - thủy sản; Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn trứng và các sản phẩm từ trứng.

Tên tiếng anh: CTCBIO VIETNAM JOINT - STOCK COMPANY.

Trụ sở chính: Lô I5-3a, 3b Khu công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, TP. Thủ Đức, TP.HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Jung In Seo	Chủ tịch
Ông Shon Byeong Doo	Thành viên
Ông Kim Young Bae	Thành viên
Ông Shim Won Bo	Thành viên
Bà Phạm Quang Chi	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lee Jung Hyo	Trưởng Ban
Ông Trần Quốc Dũng	Thành viên
Ông Woo Sung Sub	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Ông Jung In Seo

Ông Shim Won Bo

Bà Nguyễn Thị Thu Lan

Tổng Giám Đốc

Phó Tổng Giám Đốc

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Jung In Seo

Chủ tịch - Tổng Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore Aisc (MOORE AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Shim Won Bo

Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 08 tháng 8 năm 2023



Số: B0623259-SXR /MOORE AISC-DN3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

KÍNH GỬI: QUÝ CÒ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CTCBIO VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam, được lập ngày 08 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần CTCBIO Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác" (Mã số 253) là khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm với giá trị là 11.139.870.750 VNĐ, và chỉ tiêu "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" (Mã số 242) là khoản tạm ứng để tiến hành mua đất cho dự án phía Bắc (Hòa Bình) với giá trị là 7.000.000.000 VNĐ. Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ hồ sơ pháp lý để làm cơ sở ghi nhận các khoản mục này, cũng như chưa xác định được ảnh hưởng của các điều chỉnh (nếu có) đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính.



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



.....
Nguyễn Văn Tuyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0111-2023-005-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 08 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		541.908.838.275	532.152.882.015
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	49.260.110.493	18.154.655.672
1. Tiền	111		44.260.110.493	14.654.655.672
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	3.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	297.500.000.000	315.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		297.500.000.000	315.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.132.387.912	93.346.632.005
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	62.395.135.111	85.115.248.395
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.329.098.900	7.601.694.350
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.408.153.901	629.689.260
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	126.508.984.101	104.042.866.280
1. Hàng tồn kho	141		126.508.984.101	104.042.866.280
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.507.355.769	1.108.728.058
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.405.243.269	992.205.058
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	102.112.500	116.523.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104.036.954.404	104.762.538.618
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.643.725.000	11.588.169.446
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	9.643.725.000	11.588.169.446
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		-64.821.760.192	67.061.276.055
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	64.397.382.191	66.636.898.054
- Nguyên giá	222		109.699.460.141	111.726.601.073
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.302.077.950)	(45.089.703.019)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	424.378.001	424.378.001
- Nguyên giá	228		424.378.001	424.378.001
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	8.550.550.667	8.404.046.990
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.550.550.667	8.404.046.990
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	11.139.870.750	11.139.870.750
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.139.870.750	11.139.870.750
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.881.047.795	6.569.175.377
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	9.881.047.795	6.569.175.377
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		645.945.792.679	636.915.420.633

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Trang 6

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		112.491.342.707	119.996.734.771
I. Nợ ngắn hạn	310		112.491.342.707	119.996.734.771
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	46.913.285.534	48.058.516.953
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.527.498.534	577.411.137
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.310.792.650	4.539.519.694
4. Phải trả người lao động	314		3.737.062.496	3.371.594.984
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	-	7.751.406.234
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	18.154.232.235	18.645.902.810
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	39.848.471.258	37.052.382.959
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

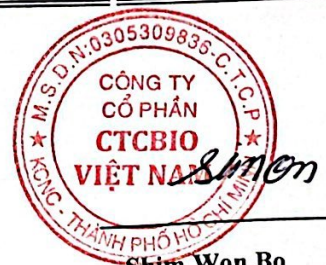
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		533.454.449.972	516.918.685.862
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	533.454.449.972	516.918.685.862
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.768.022	2.768.022
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		413.451.681.950	396.915.917.840
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		378.915.917.840	292.083.540.878
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34.535.764.110	104.832.376.962
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		645.945.792.679	636.915.420.633

Nguyễn Thị Ngọc Huyền
Người lập biểu

Ngày 08 tháng 8 năm 2023

Nguyễn Thị Thu Lan
Kế toán trưởng



Simen
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

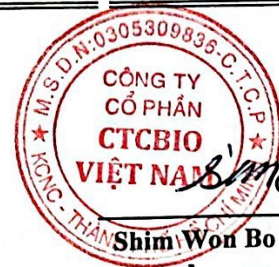
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	393.985.727.362	385.698.253.633
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.203.069.832	10.190.362.309
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		390.782.657.530	375.507.891.324
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	311.730.327.546	282.160.681.533
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		79.052.329.984	93.347.209.791
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	12.174.452.221	5.255.630.298
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.574.465.975	723.165.478
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.839.156.475	17.087.806
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	37.211.469.070	31.551.453.895
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	13.629.429.868	12.149.946.258
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		36.811.417.292	54.178.274.458
11. Thu nhập khác	31	VI.7	138.075.830	364.973.531
12. Chi phí khác	32	VI.8	552.351.182	539.680.504
13. Lợi nhuận khác / (lỗ) (40 = 31 - 32)	40		(414.275.352)	(174.706.973)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		36.397.141.940	54.003.567.485
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.861.377.830	6.994.125.025
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		34.535.764.110	47.009.442.460
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	2.878	3.917
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	2.878	3.917

Nguyễn Thị Ngọc Huyền
Người lập biểu

Ngày 08 tháng 8 năm 2023

Nguyễn Thị Thu Lan
Kế toán trưởng



Shim Won Bo
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		36.397.141.940	54.003.567.485
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	4.595.175.604	5.202.674.844
- Các khoản dự phòng	03	V.3	-	(30.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(89.027.743)	(2.166.169)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.911.925.423)	(4.747.077.989)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	2.839.156.475	17.087.806
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32.830.520.853	54.444.085.977
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		28.173.099.039	5.940.564.971
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(22.466.117.821)	40.276.940
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(13.273.904.649)	(11.538.261.824)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(3.724.910.629)	115.962.693
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.839.156.475)	(17.087.806)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.544.014.018)	(6.436.751.635)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.155.516.300	42.548.789.316
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.587.721.918)	(2.492.770.425)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(112.500.000.000)	(53.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		130.500.000.000	7.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.043.938.348	4.747.077.989
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		25.456.216.430	(43.745.692.436)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	82.098.157.302	5.953.246.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(79.302.069.003)	(2.710.582.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(384.035.823)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.311.180.419)	(11.923.085.040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.515.092.120)	(9.064.456.863)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		31.096.640.610	(10.261.359.983)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.154.655.672	35.551.949.364
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		8.814.211	46.493.100
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>49.260.110.493</u>	<u>25.337.082.481</u>

Nguyễn Thị Ngọc Huyền
Người lập biểu

Ngày 08 tháng 8 năm 2023

Nguyễn Thị Thu Lan
Kế toán trưởng



Shim Won Bo
Phó Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam, tiền thân là Công ty TNHH CTCBIO Việt Nam được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 413022000013 ngày 02 tháng 11 năm 2007 do Ban Quản lý khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên sang Công ty cổ phần ngày 14 tháng 9 năm 2010. Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi số 413032000013 ngày 16 tháng 11 năm 2014.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0305309836 ngày 21 tháng 11 năm 2007, và đăng ký thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 09 tháng 3 năm 2021.

2. Trụ sở chính: Lô I5-3a, 3b Khu công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, TP. Thủ Đức, TP.HCM.

Văn phòng giao dịch tại B1-18 Hưng Thái, Phú Mỹ Hưng, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM.

Văn phòng đại diện tại thửa đất số 172, tờ bản đồ số 20 tại thôn Bình Dân, Xã Tân Dân, Huyện Khoái Châu, Hưng Yên.

3. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần

Ngày 22/11/2018, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Công văn số 7722/UBCK-GSDC về việc đăng ký hồ sơ công ty đại chúng của Công ty. Theo đó, từ ngày 22/11/2018 Công ty chính thức trở thành Công ty đại chúng.

4. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, sản xuất.

5. Ngành nghề kinh doanh

Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, các sản phẩm lên men, chế phẩm sinh học, men vi sinh, vi sinh vật, các sản phẩm có nguồn gốc vi sinh vật, các hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản, thức ăn bổ sung trong thủy sản (men tiêu hóa, các sản phẩm nấm men, chiết xuất từ thành tế bào nấm men, enzym, vitamin các loại, các loại khoáng hữu cơ, khoáng vô cơ đa lượng và vi lượng, các loại axit hữu cơ, các loại axit amin...), hóa chất xử lý, cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản; Sản xuất thức ăn bổ sung, nguyên liệu sản xuất thức ăn dùng trong nuôi trồng thủy sản; Sản xuất thuốc thú y thủy sản các loại; Sản xuất các loại dược liệu; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu các loại thực phẩm chức năng bổ dưỡng; Xuất nhập khẩu các sản phẩm thú y - thủy sản; Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn trứng và các sản phẩm từ trứng.

6. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**8. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2023: 213 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 181 nhân viên)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá trung bình mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu và Ngân hàng Shinhan, tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/6/2023: 23.440 VND/USD.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán trung bình ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu và Ngân hàng Shinhan, tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/6/2023: 23.730 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, lệ phí trước bạ.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	20 - 45 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	5 - 10 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	6 - 10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	5 - 6 năm
<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.</i>	

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng như: Chi phí mua đất dự án; chi phí thiết bị và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Công cụ dụng cụ; tiền thuê đất trả trước; thẻ hội viên golf; chi phí khác...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 50 năm, thẻ golf được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian 34 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí phải trả phí vận chuyển, chiết khấu thương mại và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (Lãi tỷ giá hối đoái).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn; lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 413032000013 - chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 26 tháng 11 năm 2014, Công Ty Cổ Phần CTCBIO Việt Nam được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với lĩnh vực thuốc thú y bổ sung thức ăn chăn nuôi (đã được đăng ký trong Giấy chứng nhận đầu tư này), cụ thể như sau:

- + Thuế TNDN bằng 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động SXKD và bằng thuế suất theo qui định hiện hành trong các năm tiếp theo.
- + Doanh nghiệp được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm bắt đầu giảm 50% số thuế phải nộp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuế suất thuế TNDN của hoạt động chăn nuôi của Công ty là 15% theo qui định hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN của các hoạt động khác của Công ty được điều chỉnh thành 20% theo qui định hiện hành.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2023	01/01/2023
Tiền	44.260.110.493	14.654.655.672
Tiền mặt	466.708.835	687.451.668
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.793.401.658	13.967.204.004
+ VND	8.582.339.525	3.680.389.165
+ USD	35.211.062.133	10.286.814.839
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	3.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	3.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	5.000.000.000	-
Cộng	49.260.110.493	18.154.655.672

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 19

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	297.500.000.000	297.500.000.000	315.500.000.000	315.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)				
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	70.000.000.000	70.000.000.000	52.000.000.000	52.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	116.000.000.000	116.000.000.000	121.500.000.000	121.500.000.000
+ Ngân hàng Shinhanvina	51.500.000.000	51.500.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	40.000.000.000	40.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	297.500.000.000	297.500.000.000	315.500.000.000	315.500.000.000

(1) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại các Ngân hàng, lãi suất từ 5,2%/năm đến 9,2%/năm.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
- Đầu tư vào đơn vị khác	11.139.870.750	-	11.139.870.750	11.139.870.750
Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm (2)	11.139.870.750	-	11.139.870.750	11.139.870.750
Cộng	11.139.870.750	-	11.139.870.750	11.139.870.750

(2) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 20/11/2018 về việc đầu tư vào trại gà Đồng Tâm và Hợp đồng ký kết giữa Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam và Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm vào ngày 03/12/2018, Công ty sẽ nhận chuyển nhượng đất, chi phí xây dựng, các trang thiết bị điện, các khoản thuế phát sinh từ việc chuyển nhượng và các chi phí khác của Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm. Hiện tại, Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm đang được cá nhân làm chủ sở hữu và đại diện pháp luật.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trong năm 2018, Công ty đã ghi nhận tăng khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm với số tiền là 10.809.870.750 VNĐ (bao gồm 8.806.613.000 VNĐ là khoản Công ty đã chi cho cá nhân để mua quyền sử dụng đất từ nhiều năm về trước nhưng đến nay chưa có đầy đủ hồ sơ chứng từ và 2.003.257.750 VNĐ là khoản tiền mà Công ty đã trả hộ tiền điện cho Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm từ năm 2017 đến 31/12/2018), và năm 2020 phát sinh thêm 330.000.000 VNĐ chi phí khác mà Công ty trả hộ cho Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm.

Khoản đầu tư này không có giá giao dịch trên thị trường, nên tạm thời được trình bày giá trị hợp lý bằng giá trị sổ sách.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	62.395.135.111	-	85.115.248.395	-
Khách hàng trong nước	52.561.988.073	-	76.306.869.295	-
+ Công ty CP Thức ăn Chăn nuôi Rico Đồng Nai	1.332.975.780	-	3.980.249.213	-
+ Công ty TNHH CJ Vina Agri - Chi nhánh Đồng Nai	4.962.685.000	-	4.708.751.200	-
+ Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	2.146.766.000	-	3.502.506.000	-
+ Công ty CP Nông nghiệp Velmar	935.999.400	-	3.583.998.600	-
+ Công ty TNHH CJ Vina Agri - Chi nhánh Bình Định	3.648.910.000	-	2.514.263.500	-
+ Công ty TNHH CJ Vina Agri	1.109.774.995	-	1.409.704.995	-
+ Chi nhánh Công ty TNHH Cargill Việt Nam - Bình Định	2.446.500.000	-	2.099.998.000	-
+ Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước 3	3.448.288.000	-	4.091.262.000	-
+ Công ty TNHH Thực phẩm Orion Vina	917.838.000	-	1.508.739.000	-
+ Khách hàng khác	31.612.250.898	-	48.907.396.787	-
Khách hàng nước ngoài (419.502,86 USD)	9.833.147.038	-	8.808.379.100	-
+ Shwe Myaing Thitsar Company Limited	1.547.204.080	-	1.390.679.600	-
+ Multi Aquacul Ture & Livestock Trading Ent., LTD	449.247.758	-	-	-
+ Sunjin Myanmar Co., Ltd	7.836.695.200	-	7.417.699.500	-
Cộng	62.395.135.111	-	85.115.248.395	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.329.098.900	-	7.601.694.350	-
Nhà cung cấp trong nước	2.329.098.900	-	2.210.165.879	-
+ Công ty TNHH Đệ Nhất Quảng cáo Việt Nam	-	-	664.578.279	-
+ Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	-	-	308.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Phần mềm Bravo	1.435.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH TM Tương Lai Việt	441.479.400	-	43.399.200	-
+ Các nhà cung cấp khác	452.619.500	-	1.194.188.400	-
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-	5.391.528.471	-
+ Daichem PTE LTD	-	-	2.309.122.071	-
+ YJS Biotech Co., Ltd	-	-	3.082.406.400	-
Cộng	2.329.098.900	-	7.601.694.350	-

5. Phải thu khác	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.408.153.901	-	629.689.260	-
Ký cược, ký quỹ	1.744.096.341	-	58.400.000	-
Phải thu khác	664.057.560	-	571.289.260	-
b. Dài hạn	9.643.725.000	-	11.588.169.446	-
Ký quỹ tại khu công nghệ cao cho dự án trung tâm nghiên cứu mới	4.800.000.000	-	4.800.000.000	-
Ký quỹ thuê văn phòng Vietpet	480.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ khác	147.725.000	-	627.725.000	-
Phải thu khác (*)	4.216.000.000	-	4.216.000.000	-
Cầm cố dài hạn	-	-	1.944.444.446	-
Cộng	12.051.878.901	-	12.217.858.706	-

(*) Khoản cho vay cá nhân không lãi suất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	15.604.373.400	-	14.064.727.883	-
Nguyên liệu, vật liệu	57.476.389.393	-	43.192.204.825	-
Chi phí SX, KD dở dang	21.564.966.385	-	18.819.547.671	-
Thành phẩm	19.251.440.694	-	12.836.462.568	-
Hàng hoá	11.241.603.844	-	13.912.470.387	-
Hàng gửi (*)	1.370.210.385	-	1.217.452.946	-
Cộng	126.508.984.101	-	104.042.866.280	-

(*) Hàng gửi bao gồm hàng gửi ở trại, hàng gửi gia công, và hàng gửi bán.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	8.550.550.667	-	8.404.046.990	-
Dự án Công ty TNHH Đồng Tâm Hòa Bình (*)	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
Chi phí cho dự án trung tâm nghiên cứu mới trong Khu Công nghệ Cao Quận 9 (**)	1.550.550.667	-	1.404.046.990	-
Cộng	8.550.550.667	-	8.404.046.990	-

(*) Tạm ứng để tiến hành các thủ tục mua đất cho dự án Công ty TNHH Đồng Tâm Hòa Bình.

(**) Chi phí thuê đất và chi phí khác phát sinh cho dự án.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	52.885.447.037	43.151.883.164	15.504.797.054	184.473.818	111.726.601.073
Mua trong kỳ	473.000.000	896.450.000	-	986.209.741	2.355.659.741
Giảm các tài sản hết khấu hao	-	(1.509.167.910)	(2.873.632.763)	-	(4.382.800.673)
Số dư cuối kỳ	53.358.447.037	42.539.165.254	12.631.164.291	1.170.683.559	109.699.460.141
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	11.869.197.233	25.042.627.371	8.175.165.022	2.713.393	45.089.703.019
Khấu hao trong kỳ	822.524.192	2.582.858.011	1.112.737.037	77.056.364	4.595.175.604
Giảm các tài sản hết khấu hao	-	(1.509.167.910)	(2.873.632.763)	-	(4.382.800.673)
Số dư cuối kỳ	12.691.721.425	26.116.317.472	6.414.269.296	79.769.757	45.302.077.950
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	41.016.249.804	18.109.255.793	7.329.632.032	181.760.425	66.636.898.054
Số dư cuối kỳ	40.666.725.612	16.422.847.782	6.216.894.995	1.090.913.802	64.397.382.191

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.382.800.673 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	424.378.001	424.378.001
Số dư cuối kỳ	424.378.001	424.378.001
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	424.378.001	424.378.001
Số dư cuối kỳ	424.378.001	424.378.001

10. Chi phí trả trước	30/6/2023	01/01/2023
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.405.243.269	992.205.058
Chi phí bảo hiểm	449.760.953	446.087.278
Chi phí thuê văn phòng	-	435.842.580
Các khoản khác (chủ yếu là chi phí sửa chữa và thiết bị)	955.482.316	110.275.200
b. Chi phí trả trước dài hạn	9.881.047.795	6.569.175.377
Thuê đất	3.974.619.450	4.030.468.904
Phí hội viên	847.384.609	874.627.970
Trả trước dài hạn khác (*)	5.059.043.737	1.664.078.503
Cộng	11.286.291.064	7.561.380.435

(*) Gồm chi phí thiết bị cho cửa hàng Petshop là 2.906.130.206 VND và chi phí sửa chữa cho trang trại 2.152.913.531 VND.

11. Vay và nợ thuê tài chính	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	39.848.471.258	39.848.471.258	37.052.382.959	37.052.382.959
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (1)	32.103.602.258	32.103.602.258	10.233.861.485	10.233.861.485
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (2)	7.744.869.000	7.744.869.000	26.818.521.474	26.818.521.474
Cộng	39.848.471.258	39.848.471.258	37.052.382.959	37.052.382.959

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
1. Hợp đồng tín dụng số SHBPMH/HDTD/2017/04 6 ngày 08/3/2017 Phụ lục sửa đổi bổ sung số 09 ngày 27/4/2023. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động.	12 tháng	7,5%/năm - 9,66%/năm	32.103.602.258	Hợp đồng thế chấp (*)

(*) Hợp đồng thế chấp bổ sung số SHBPMH/HDTC/2017/046-01 ngày 27/4/2023 là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại Lô I5-3 đường N7, Khu Công nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, giá trị là 24.900.000.000 VND.

Hợp đồng cầm cố số SHBPMH/HDCC/2023/C011 ngày 27/4/2023 là tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Shinhan Việt Nam, giá trị là 22.000.000.000 VND.

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
2. Hợp đồng tín dụng số 038/016/22/015 ngày 01/5/2022 Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động.	12 tháng	8,1%/năm - 8,6%/năm	7.744.869.000	Tài sản đảm bảo (**)

(**) Tài sản đảm bảo là số dư tiền gửi của Công ty mở tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức với giá trị tối thiểu bằng giá trị giải ngân.

12. Phải trả người bán

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	46.913.285.534	46.913.285.534	48.058.516.953	48.058.516.953
Nhà cung cấp trong nước	13.159.704.583	13.159.704.583	9.224.777.832	9.224.777.832
+ Công ty TNHH LVA Việt Nam	7.893.700.008	7.893.700.008	-	-
+ Công ty TNHH TM Thú y Tiến Hùng	1.019.014.500	1.019.014.500	2.639.752.500	2.639.752.500
+ Các nhà cung cấp khác	4.246.990.075	4.246.990.075	6.585.025.332	6.585.025.332

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán (tiếp theo)	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp nước ngoài (1.422.401,22 USD)	33.753.580.951	33.753.580.951	38.833.739.121	38.833.739.121
+ Prosperity Pharmchem Co., Ltd	5.388.193.125	5.388.193.125	-	-
+ Puretein Agri LLC	7.617.804.600	7.617.804.600	14.955.259.480	14.955.259.480
+ Apeloia Hongkong Limited	3.214.228.500	3.214.228.500	5.915.260.400	5.915.260.400
+ Isky Chemicals Co., Ltd	-	-	544.764.150	544.764.150
+ Maplecity Pharmaceutical Company Limited	-	-	2.450.845.250	2.450.845.250
+ Shandong Guobang Pharmaceutical Co., Ltd	5.042.625.000	5.042.625.000	4.853.979.130	4.853.979.130
+ Sunny Biotech Hangzhou Co., Ltd	-	-	4.481.545.600	4.481.545.600
+ Kingphar Import & Export Co., Ltd	3.061.170.000	3.061.170.000	-	-
+ Zamira Life Sciences Pty Ltd	1.174.635.000	1.174.635.000	2.349.963.000	2.349.963.000
+ Các nhà cung cấp khác	8.254.924.726	8.254.924.726	3.282.122.111	3.282.122.111
Cộng	46.913.285.534	46.913.285.534	48.058.516.953	48.058.516.953
13. Người mua trả tiền trước			30/6/2023	01/01/2023
Ngắn hạn			1.527.498.534	577.411.137
Khách hàng trong nước			575.171.034	577.411.137
Khách hàng nước ngoài			952.327.500	-
Cộng			1.527.498.534	577.411.137
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2023
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.180.958.029	8.401.494.454	9.438.649.683	143.802.800
Thuế xuất, nhập khẩu	-	256.971.522	256.971.522	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.544.014.061	1.861.377.830	2.544.014.018	1.861.377.873
Thuế thu nhập cá nhân	807.052.432	4.242.565.742	4.745.303.893	304.314.281
Các loại thuế khác	7.495.172	581.151.943	587.349.419	1.297.696
Cộng	4.539.519.694	15.343.561.491	17.572.288.535	2.310.792.650

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 28

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2023
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	116.523.000	4.412.180.290	4.397.769.790	102.112.500
Cộng	116.523.000	4.412.180.290	4.397.769.790	102.112.500
15. Chi phí phải trả ngắn hạn			30/6/2023	01/01/2023
Chiết khấu thương mại			-	4.489.520.151
Trích trước tiền lương tháng 13			-	3.261.886.083
Cộng			-	7.751.406.234
16. Phải trả khác ngắn hạn			30/6/2023	01/01/2023
Bảo hiểm xã hội			588.435.885	-
Bảo hiểm y tế			112.699.225	-
Bảo hiểm thất nghiệp			42.936.540	-
Hoa hồng bán hàng			4.326.129.994	3.638.075.371
Cổ tức phải trả			9.675.560.000	7.173.260.000
Thuế thu nhập cá nhân phải trả			1.122.926.070	244.920.925
Shwe Myaing Thitsar Company Limited			27.399.370	105.403.436
YJS Biotech Co., Ltd			-	4.747.400.000
Nhận ký quỹ, ký cược tiền mua trứng			550.000.000	550.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác			1.708.145.151	2.186.843.078
Cộng			18.154.232.235	18.645.902.810

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	2.768.022	306.483.540.878	426.486.308.900
Lãi trong năm trước	-	-	104.832.376.962	104.832.376.962
Chia cổ tức kỳ 2021	-	-	(14.400.000.000)	(14.400.000.000)
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	2.768.022	396.915.917.840	516.918.685.862
Số dư đầu kỳ này	120.000.000.000	2.768.022	396.915.917.840	516.918.685.862
Lãi trong kỳ	-	-	34.535.764.110	34.535.764.110
Chia cổ tức kỳ 2022 (*)	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	120.000.000.000	2.768.022	413.451.681.950	533.454.449.972

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức căn cứ theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 2823/2023/CTCBIO-QĐ ngày 28 tháng 3 năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2023	01/01/2023
Jung In Seo	15,97%	19.160.300.000	19.160.300.000
CTCBIO INC	13,90%	16.682.000.000	16.682.000.000
Kim Young Bae	5,42%	6.506.900.000	6.506.900.000
Phạm Quang Chi	5,42%	6.504.600.000	6.504.600.000
Ma Sang Don	4,17%	5.004.600.000	5.004.600.000
Ngô Thị Liên	1,67%	2.000.000.000	2.000.000.000
Trần Quốc Trung	1,67%	2.000.000.000	2.000.000.000
Kim Hong Sik	1,39%	1.668.200.000	1.668.200.000
Heo Jun	1,39%	1.668.200.000	1.668.200.000
Chung Hong Kyoon	1,18%	1.413.670.000	1.413.670.000
Các cổ đông khác	47,83%	57.391.530.000	57.391.530.000
Cộng	100,00%	120.000.000.000	120.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.000.000.000	14.400.000.000

d. Cổ phiếu

	30/6/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/6/2023		01/01/2023	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
USD	350.746.760	15.002,00	620.503.680	26.472,00
EUR	17.449.159	700,00	17.331.468	700,00
Cộng	368.195.919		637.835.148	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	155.784.796.219	181.771.133.622
Doanh thu bán thành phẩm	238.200.931.143	203.927.120.011
Cộng	393.985.727.362	385.698.253.633
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	3.013.915.324	9.089.168.832
Hàng bán bị trả lại	18.599.575	1.021.809.960
Giảm giá hàng bán	170.554.933	79.383.517
Cộng	3.203.069.832	10.190.362.309
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	137.726.128.581	130.737.991.852
Giá vốn của thành phẩm đã bán	174.004.198.965	151.422.689.681
Cộng	311.730.327.546	282.160.681.533
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	10.911.925.423	4.747.077.989
Lãi chiết khấu thanh toán	10.085.630	6.378.289
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.163.413.425	500.007.851
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	89.027.743	2.166.169
Cộng	12.174.452.221	5.255.630.298

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	2.839.156.475	17.087.806
Chiết khấu thanh toán	555.170.191	501.691.062
Chi phí thuê tài chính	-	1.968.482
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	180.139.309	202.418.128
Cộng	3.574.465.975	723.165.478
	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	13.861.312.058	10.947.778.431
Chi phí vật liệu, bao bì	278.863.180	210.319.311
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	413.517.623	144.190.151
Chi phí khấu hao TSCĐ	563.067.642	563.686.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.317.390.982	17.941.205.554
Chi phí bằng tiền khác	2.777.317.585	1.744.273.825
Cộng	37.211.469.070	31.551.453.895
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	9.617.906.011	7.993.138.328
Chi phí vật liệu, bao bì	84.682.627	94.601.837
Chi phí đồ dùng văn phòng	126.538.566	51.239.636
Chi phí khấu hao TSCĐ	395.983.606	480.350.132
Thuế, phí, lệ phí	5.500.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	-	(30.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.298.721.961	1.554.036.399
Chi phí bằng tiền khác	2.100.097.097	2.003.579.926
Cộng	13.629.429.868	12.149.946.258
	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
7. Thu nhập khác		
Thu hoa hồng bán hàng	134.398.500	293.331.869
Các khoản khác	3.677.330	71.641.662
Cộng	138.075.830	364.973.531
	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
8. Chi phí khác		
Các khoản khác	552.351.182	539.680.504
Cộng	552.351.182	539.680.504

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	264.602.083.395	222.884.389.287
Chi phí đồ dùng văn phòng	658.959.761	206.309.787
Chi phí nhân công	34.166.858.699	27.469.911.573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.595.175.604	5.202.674.843
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.488.467.940	38.743.343.085
Chi phí khác bằng tiền	9.778.518.017	24.559.243.374
Cộng	379.290.063.416	319.065.871.949
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.397.141.940	54.003.567.485
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	610.795.776	598.004.733
+ Chi phí không chứng từ hợp lệ	552.408.390	539.617.347
+ Chi phí khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ	58.387.386	58.387.386
- Các khoản điều chỉnh giảm	(389.697.421)	(119.012.876)
+ Lỗ Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ trước thực hiện trong kỳ này	(267.299.724)	(27.965.076)
+ Lãi Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ chưa thực hiện trong kỳ này	(122.397.697)	(91.047.800)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	36.618.240.295	54.482.559.342
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh được miễn, giảm thuế	36.313.582.141	24.228.223.380
Thu nhập từ nông trại được ưu đãi thuế suất	4.420.233.784	5.363.066.719
Thu nhập không được ưu đãi	(4.115.575.630)	24.891.269.243
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp về chăn nuôi	15%	15%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.861.377.830	6.994.125.025
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.861.377.830	6.994.125.025
11. Lãi trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.535.764.110	47.009.442.460
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	34.535.764.110	47.009.442.460
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.878	3.917
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	2.878	3.917

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	82.098.157.302	5.953.246.000
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(79.302.069.003)	(2.710.582.000)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong kỳ như sau:

* Các nghiệp vụ trọng yếu và số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
CTCBIO INC	Cổ đông	Phải trả cổ tức	2.502.300.000	(9.675.560.000)

* Các giao dịch trọng yếu với thành viên chủ chốt:

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	
HDQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	3.539.524.500	3.166.716.500
Cộng	3.539.524.500	3.166.716.500	

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Chỉ tiêu	Nông trại	Thuốc thú y bổ sung, thức ăn vật nuôi	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần			
- Doanh thu thuần từ bán hàng	58.736.939.892	332.045.717.638	390.782.657.530
2. Chi phí			
- Giá vốn	55.637.179.536	256.093.148.010	311.730.327.546
3. Doanh thu hoạt động tài chính	1.825.717.385	10.348.734.836	12.174.452.221
4. Chi phí tài chính	538.476.345	3.035.989.630	3.574.465.975
5. Chi phí bán hàng	-	37.211.469.070	37.211.469.070
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	13.629.429.868	13.629.429.868
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.387.001.396	32.424.415.896	36.811.417.292
8. Tài sản bộ phận	54.407.796.056	198.893.705.347	253.301.501.403
9. Tài sản chưa phân bổ cụ thể	-	-	392.644.291.276
Tổng tài sản	-	-	645.945.792.679
10. Nợ phải trả chưa phân bổ cụ thể	-	-	112.491.342.707

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Chỉ tiêu	Nông trại	Thuốc thú y bổ sung, thức ăn vật nuôi	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần			
- Doanh thu thuần từ bán hàng	52.194.627.920	323.313.263.404	375.507.891.324
2. Chi phí			
- Giá vốn	47.524.213.096	234.636.468.437	282.160.681.533
3. Doanh thu hoạt động tài chính	725.964.732	4.529.665.566	5.255.630.298
4. Chi phí tài chính	99.891.469	623.274.009	723.165.478
5. Chi phí bán hàng	-	31.551.453.895	31.551.453.895
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	12.149.946.258	12.149.946.258
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.296.488.087	48.881.786.371	54.178.274.458
8. Tài sản bộ phận	58.229.104.528	209.711.716.877	267.940.821.405
9. Tài sản chưa phân bổ cụ thể	-	-	291.534.580.250
Tổng tài sản	-	-	559.475.401.655
10. Nợ phải trả chưa phân bổ cụ thể	-	-	100.379.650.295

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.



Nguyễn Thị Ngọc Huyền

Người lập biểu

Ngày 08 tháng 8 năm 2023



Nguyễn Thị Thu Lan

Kế toán trưởng



Shim Won Bo

Phó Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN CTCBIO VIỆT NAM

Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

V/v: Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên BCTC bán niên năm 2023

Kính gửi: - Ủy Ban chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hà Nội

Công ty: Cổ phần CTCBIO Việt Nam

Trụ sở: Lô I5-3 Khu Công Nghệ Cao, P.Tăng Nhơn Phú A, TP.Thủ Đức, TP.HCM

Điện thoại:

Người thực hiện công bố thông tin: **SHIM WON BO**

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố

Công ty CP CTCBIO Việt Nam giải trình về ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên BCTC bán niên năm 2023 như sau:

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 20/11/2018 về việc đầu tư vào trại gà Đồng Tâm và Hợp đồng giữa Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam và Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm đã ký kết thoả thuận chuyển nhượng theo giá trị Hợp đồng là 14.000.000.000 đồng bao gồm: Quyền sử dụng đất, các chi phí xây dựng thiết bị đầu tư trại, các loại thuế phí phát sinh từ việc chuyển nhượng (nếu có) và các khoản chi phí khác...

Năm 2018 Công ty CTCBIO đã căn cứ vào thoả thuận Hợp đồng chuyển nhượng giữa hai bên ghi nhận trên báo cáo tài chính tăng khoản đầu tư khác vào Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm số tiền là 10.809.870.750 đồng. Trong đó, chi phí chuyển quyền sử dụng đất phát sinh từ năm 2015 là 8.806.613.000 đồng và 2.003.257.750 đồng chi trả hộ tiền điện cho Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm từ năm 2017 đến ngày 31/12/2018, và năm 2020 phát sinh thêm 330.000.000 đồng chi phí khác mà Công ty trả hộ cho Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm. Năm 2019, Công ty tiến hành thủ tục mua đất làm dự án kinh doanh trại phía Bắc (tỉnh Hoà Bình) ghi nhận trên báo cáo tài chính tăng khoản đầu tư xây dựng cơ bản với số tiền 7.000.000.000 đồng.

CTCBIO xin giải trình với UBCK nội dung như trên và đảm bảo những thông tin trên hoàn toàn trung thực với Báo cáo tài chính Công ty bán niên 2023.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

